

Số phiếu: 01287/2024/PKQ-THH (24.1397)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu** : XƯỞNG CHẾ (XE) SỢI POLYESTER
- Địa chỉ lấy mẫu** : KCN Nhơn Trạch III, TT.Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm** : 23/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả** : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.NT.016	NT1: Trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1187064; Y = 410868)	Nước thải
2	240423.NT.017	NT2: Sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1186998; Y = 410874)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN**Vũ Thị Hà****P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01287/2024/PKQ-THH (24.1397)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,75	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	32,2	40
3	Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	97	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	165	110
5	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	542	55
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.168	165
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,37	11
8	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,3	44
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,62	6,6
10	Clo Dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
11	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,99	11
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	9,0	11
13	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	8,0	-
14	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
15	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,13	5,5

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01287/2024/PKQ-THH (24.1397)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
17	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
18	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
19	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,013	0,55
20	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
21	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
23	E.Coli ^(a) MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-
24	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3,5 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240423.NT.016: NT1: Trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1187064; Y = 410868)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/5



Số phiếu: 01287/2024/PKQ-THH (24.1397)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.017)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,26	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	35,7	40
3	Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	15	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	110
5	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	55
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	36	165
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,23	11
8	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	13,4	44
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,34	6,6
10	Clo Dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
11	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,41	11
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,1	11
13	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	-
14	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
15	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	5,5

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01287/2024/PKQ-THH (24.1397)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
17	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
18	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
19	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
20	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
21	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
22	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
23	E.Coli ^(a) MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-
24	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240423.NT.017: NT2: Sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sợi Polyester (X = 1186998; Y = 410874)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/5



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : XƯỞNG CHẾ (XE) SỢI POLYESTER
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, TT.Hiệp phước, H. Nhơn Trạch, T. Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 07/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 08/05/2024 - 15/05/2024
- Ngày trả kết quả : 16/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240508.KK.009	Đầu hướng gió bên ngoài văn phòng xưởng (K1) (X = 1187188, Y = 411078)	Không khí xung quanh
2	240508.KK.010	Điểm giao thông khu vực cuối hướng gió (K2)	Không khí xung quanh
3	240508.KK.011	Khu vực dây chuyền sản xuất SDY, POY (K3) (X = 1187149; Y = 411145)	Không khí lao động
4	240508.KK.012	Khu vực dây chuyền sản xuất DTY (K4) (X = 1187144; Y = 411096)	Không khí lao động
5	240508.KT.002	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 1 (Phân xưởng chế sợi) (D= 1,4m x 1m) (KT1)	Khí thải tại nguồn
6	240508.KT.003	Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 3 (Phân xưởng xe giã sợi) (D= 1,8m x 2m) (KT3)	Khí thải tại nguồn
7	240508.KT.004	Ống xả sau Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng rửa thiết bị (KT5) (D= 0,4m) (X = 1187193; Y = 411148)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
8	240508.KT.005	Ổng xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 2 (D= 1,4m x 1m) (KT2)	Khí thải tại nguồn
9	240508.KT.006	Ổng xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 4 (D= 1,8m x 2m) (KT4)	Khí thải tại nguồn

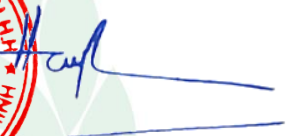
8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(b)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018.	60,8	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,9	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46-2022/BTNMT.	0,9	-
4	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	188	300
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	43	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	51	350
7	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	4.153	30.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240508.KK.009: Đầu hướng gió bên ngoài văn phòng xưởng (K1)(X = 1187188, Y = 411078)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.010)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(b)	đBA	TCVN 7878-2:2018.	59,6	70 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46-2022/BTNMT	31,8	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46-2022/BTNMT.	0,8	-
4	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	187	300
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	38	200
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	58	350
7	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	4.092	30.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- 240508.KK.010: Điểm giao thông khu vực cuối hướng gió (K2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.011)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	30,2	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	88,9	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	4,81	15,63	-
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	0,12	3,91	-
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	0,18	3,91	-
7	Etylen ^(c)	mg/m ³	Ổng phát hiện nhanh	KPH (MD =0,25)	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	0,51	6,25 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 240508.KK.011: Khu vực dây chuyền sản xuất SDY, POY (K3) (X = 1187149; Y = 411145)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.012)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	TCVN 5508 : 2009	30,4	-	18 ÷ 32
2	Tốc độ gió ^(c)	m/s	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
3	Tiếng ồn ^(c)	dBA	85,8	-	85 ⁽¹⁾
4	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,36	15,63
5	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,18	3,91
6	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,25	3,91
7	Etylen ^(c)	mg/m ³	Ổng phát hiện nhanh	KPH (MDL=0,25)	-
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,68	6,25 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 240508.KK.012: Khu vực dây chuyền sản xuất DTY (K4) (X = 1187144; Y = 411096)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KT.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	32,9	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c) mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b) mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	2,25	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b) °C	HDCV – LM 01	36,5	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 20.451 m³/h
- 240508.KT.002: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 1 (Phân xưởng chế sợi) (D= 1,4m x 1m) (KT1)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KT.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	25,8	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	1,59	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL=0,01)	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	32,0	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 56.265 m³/h
- 240508.KT.003: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 3 (Phân xưởng xe giả sợi) (D= 1,8m x 2m) (KT3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	36,1
2	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- 240508.KT.004: Ống xả sau Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng rửa thiết bị (KT5) (D= 0,4m) (X = 1187193; Y = 411148)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KT.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	25,4	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	2,04	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	35,5	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 21.125 m³/h
- 240508.KT.005: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 2 (D= 1,4m x 1m) (KT2)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01431/2024/PKQ-THH (24.1602)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KT.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	320
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	544
3	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	33,5	128
4	Etylen (C ₂ H ₄) ^(c) mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH	-
5	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b) mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	2,2	270 ⁽¹⁾
6	Nhiệt độ khí thải ^(b) °C	HDCV – LM 01	31,8	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp= 0,9 và Kv = 0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 57.498 m³/h
- 240508.KT.006: Ống xả sau Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ 4 (D= 1,8m x 2m) (KT4)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

